

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.8	Báo cáo đánh giá việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của các sở, ban, ngành; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành	0.50						
	Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0.5							
	Báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định hoặc gửi sau thời hạn quy định: 0							
6.9	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00						
6.9.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.9.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.9.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	5.00						
7.1.1	Kết quả ứng dụng CNTT theo Bộ tiêu chí đánh giá ứng dụng mức độ ứng dụng CNTT	3.00						
	Đạt trên 90 điểm: 3							
	Từ 50 đến dưới 90 điểm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Số điểm} \times 3.00}{90} \right]$							
	Dưới 50 điểm: 0							
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử (có ký số) giữa các cơ	2.00						

	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	 Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Văn bản theo quy định áp dụng ký số)							
	Từ 80% số văn bản trở lên: 2.00							
	Từ 60% đến dưới 80% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 2.00}{80\%} \right]$							
	Dưới 60%: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.00						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00						
	Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 30% - dưới 50% số hồ sơ TTHC: 0.5							
	Dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$							Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00							
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$							Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3.00						



Hình vẽ/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ lệ đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1.00						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ BCCI
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 1.00							
	Từ 50% – dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.50							
	Từ 20% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 20% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00						
	Từ 10% số TTHC trở lên: 1.00							Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Dưới 10% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							
7.4	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan	1.50						
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	0.50						
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm theo quy định	0.50						
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC; duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00						

	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.5.1	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10.00						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10.00						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS đạt từ 80% trở lên: 10							
	Chỉ số SIPAS đạt dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{80\%} \right]$							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày

tháng 6 năm 2019

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	16						
1.1	Kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0.5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	3.50						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1							
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Báo cáo năm về phổ biến giáo dục pháp luật: 0.25							
	Báo cáo định kỳ quý, năm về kiểm soát TTHC: 0.50							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	 Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần Bảo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5 Bảo cáo định kỳ về quý, 6 tháng, năm về chỉ số PAPI: 0.50							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc	1.00						
	Đạt 100% kế hoạch: 1							
	Dưới 100%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận	2.0						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.5							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							

	Mục lục/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.1.2	 Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1	1.00						
2.2	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định 100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 1 Dưới 100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 0	1.00						
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1 Hoàn thành từ 85% - dưới 100% Kế hoạch: 0,5 Hoàn thành dưới 85% Kế hoạch: 0 điểm	1.00						
2.4	Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL Việc ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2.50						
2.4.1	Ban hành Kế hoạch đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu tại Kế hoạch của UBND tỉnh hoặc Ban hành Kế hoạch không đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu tại Kế hoạch của UBND tỉnh hoặc không ban hành kế hoạch: 0	0.50						
2.4.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.00 \right]$	1.00						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							

DANH SÁCH		Kính vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm đánh giá thực tế					Chỉ số	Ghi chú
				Điểm tối đa	Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.4.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	Tỷ lệ % số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.00 \right]$		1.00						
Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0										
2.5	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành			4.00						
2.5.1	Tình đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành			1.00						DTXHH
2.5.2	Tình hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành			1.00						DTXHH
2.5.3	Tình khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành			1.00						DTXHH
2.5.4	Tình kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành			1.00						DTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			11.00						
3.1	Thực hiện kiểm soát TTTC			1.50						
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTTC của UBND huyện theo quy định của UBND tỉnh			0.50						
	Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.5									
	Không đúng quy định, hướng dẫn: 0									
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTTC			1.00						
	100% kế hoạch: 1									
	Từ 80% - dưới 100% kế hoạch, thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$									
	Dưới 80%: 0									

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.00						
3.2.1	Công khai thủ tục hành chính	1.00						
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5							
	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh, huyện và Cổng dịch vụ công của tỉnh	1.00						
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	6.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1	1.00						
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00						
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 6-8 TTHC trở lên: 1							
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 đến 5 thủ tục: 0.5							
	Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00						
	Từ 6-8 TTHC trở lên: 1							
	Có từ dưới 6 TTHC: 0.5							
	Không có TTHC: 0							



Danh mục/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$ Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0	2.00						
3.3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xả ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC Đầy đủ, đúng quy định: 1 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	1.00						
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.50						
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định Thực hiện đúng quy định: 0.5 Không thực hiện đúng quy định: 0	0.50						
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	1.00						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10.00						
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	2.00						